

Số: 237/QĐ/KHLN-ĐT&HTQT

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế Đào tạo sau đại học

GIÁM ĐỐC VIỆN KHOA HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định 137/HĐBT ngày 30/8/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 25/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 7/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Đào tạo sau đại học của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Những quy định về đào tạo sau đại học do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam ban hành trước đây đều bị bãi bỏ

Điều 3. Trưởng các ban: Đào tạo và Hợp tác Quốc tế, Kế hoạch, Khoa học; Tổ chức, Hành chính; Tài chính, Kế toán; các đơn vị trực thuộc Viện, cán bộ, giảng viên và các nghiên cứu sinh của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Bộ NN&PTNT (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT&HTQT.

Q. GIÁM ĐỐC 



Triệu Văn Hùng

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN KHOA HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM**

**QUY CHẾ
ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
CỦA VIỆN KHOA HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 237/QĐ-KHLN-ĐT&HTQT
ngày 21 tháng 5 năm 2013)**

MỤC LỤC

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	4
Điều 2. Mục tiêu đào tạo	4
Chương II: TUYỂN SINH.....	4
Điều 4. Thời gian và hình thức tuyển sinh	4
Điều 5. Điều kiện dự tuyển đào tạo tiến sĩ	4
Điều 6. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển.....	5
Điều 7. Thông báo tuyển sinh.....	6
Điều 8. Hội đồng tuyển sinh.....	6
Điều 9. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh	7
Điều 10. Tiểu ban chuyên môn.....	7
Điều 11. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh.....	7
Điều 12. Triệu tập thí sinh trúng tuyển.....	8
Chương III: CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO	8
Điều 13. Chương trình đào tạo	8
Điều 14. Các học phần bổ sung.....	8
Điều 15. Các học phần đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan	9
Điều 16. Nghiên cứu khoa học	9
Điều 17. Luận án tiến sĩ.....	10
Điều 18. Tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần và các chuyên đề tiến sĩ.....	10
Điều 19. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận án.....	10
Điều 20. Những thay đổi trong quá trình đào tạo.....	11
Điều 21. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ.....	12
Điều 22. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh	12
Điều 23. Nhiệm vụ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh.....	13
Điều 24. Trách nhiệm của nghiên cứu sinh	13
Điều 25. Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn	14
Điều 26. Trách nhiệm của Viện.....	15
Chương IV: LUẬN ÁN VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN	16
Điều 27. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ	16
Điều 28. Đánh giá và bảo vệ luận án.....	18
Điều 29. Đánh giá luận án cấp cơ sở.....	18
Điều 30. Hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp Viện.....	19
Điều 31. Phản biện độc lập.....	20



Điều 32. Đánh giá luận án cấp Viện.....	21
Điều 33. Yêu cầu, điều kiện tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án cấp Viện	21
Điều 34. Tổ chức bảo vệ luận án.....	22
Điều 35. Bảo vệ lại luận án	23
Điều 36. Bảo vệ luận án theo chế độ mật.....	24
Chương V: THẨM ĐỊNH LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ.....	24
Điều 37. Thẩm định luận án	24
Điều 38. Hội đồng thẩm định luận án.....	26
Điều 39. Xử lý kết quả thẩm định	27
Điều 40. Hoàn thiện hồ sơ cấp bằng tiến sĩ.....	27
Điều 41. Cấp bằng tiến sĩ	29
Chương VI: KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA, VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	29
Điều 42. Khiếu nại, tố cáo	29
Điều 43. Thanh tra, kiểm tra.....	29
Điều 44. Xử lý vi phạm	29
Chương VII: LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐÀO TẠO THẠC SỸ.....	30
Điều 45. Liên doanh, liên kết đào tạo với các cơ sở trong nước.....	30
Điều 46. Liên kết đào tạo với các cơ sở nước ngoài	31
Chương VIII: KINH PHÍ VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ	31
Điều 47. Nguồn kinh phí cho đào tạo.....	31
Điều 48. Sử dụng kinh phí đào tạo	31
Chương IX: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	31
Điều 49. Tổ chức thực hiện	31

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định các nội dung về đào tạo sau đại học tại Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, bao gồm tuyển sinh; chương trình và tổ chức đào tạo; luận án và bảo vệ luận án; thẩm định luận án và cấp bằng Tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; quản lý tài chính; tổ chức thực hiện, quy định về liên danh liên kết đào tạo thạc sĩ.

2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo sau đại học tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là Viện).

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

Điều 3. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo Tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm tập trung liên tục; đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là 4 năm tập trung liên tục.

2. Trường hợp nghiên cứu sinh không theo học tập trung liên tục và được Viện chấp nhận thì chương trình đào tạo và nghiên cứu của nghiên cứu sinh phải có tổng thời gian học và nghiên cứu như quy định tại khoản 1 của Điều này, trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo để thực hiện đề tài nghiên cứu.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 4. Thời gian và hình thức tuyển sinh

1. Thời gian tuyển sinh: hàng năm, tùy theo nhu cầu và chỉ tiêu tuyển sinh, Viện sẽ tổ chức tuyển sinh từ 1 đến 2 lần vào tháng 3 và/hoặc tháng 9.

2. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

Điều 5. Điều kiện dự tuyển đào tạo Tiến sĩ

Người dự tuyển đào tạo tiến sĩ phải đáp ứng 1 trong các điều kiện sau:

1. Có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

2. Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học chính quy đúng ngành hoặc ngành phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển.

3. Có bằng tốt nghiệp Đại học hệ chính quy đúng ngành, từ loại khá trở lên.

4. Có bài luận, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hay lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và kết quả mong muốn đạt được, kế hoạch

thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

5. Có hai thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh khoa học là giáo sư hoặc phó giáo sư, hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành; hoặc một thư giới thiệu như trên và một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. Những người giới thiệu này có ít nhất 6 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với người dự tuyển. Thư giới thiệu phải nêu những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- a) Năng lực hoạt động chuyên môn;
- b) Phương pháp làm việc;
- c) Khả năng nghiên cứu;
- d) Khả năng làm việc theo nhóm;
- đ) Điểm mạnh và điểm yếu của người dự tuyển;
- e) Phẩm chất đạo đức, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp;
- g) Triển vọng phát triển về chuyên môn;

h) Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

6. Có trình độ ngoại ngữ để tham khảo tài liệu và tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

7. Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp) giới thiệu dự tuyển đào tạo tiến sĩ. Đối với người không làm cho tổ chức nào cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và không vi phạm pháp luật.

8. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

Điều 6. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng chứng chỉ sau đây:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ trong hoặc ngoài nước mà chương trình đào sử dụng một trong 5 ngoại ngữ: Anh, Pháp, Đức, Nga, hoặc Trung.

2. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh.

3. Có chứng chỉ tiếng Anh iBT 55 điểm hoặc TOEFL ITP (nội bộ) 450 điểm hoặc IELTS 4,5 điểm trở lên hoặc tương đương. Trình độ ngoại ngữ tương đương được xác định theo tiêu chuẩn B1 của khung Châu Âu chung (Common European Framework – CEF, xem Phụ lục 1).

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

1. Trước mỗi kỳ tuyển sinh 3 tháng, Viện sẽ ra thông báo tuyển sinh niêm yết tại Viện; đăng trên Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp và trang web của Viện; và gửi thông báo tới các cơ quan, đơn vị liên quan. Nội dung của Thông báo tuyển sinh gồm có:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và các chuyên ngành tuyển sinh do Giám đốc Viện quyết định căn cứ số chỉ tiêu tuyển sinh được giao, và trên cơ sở năng lực chuyên môn, yêu cầu nghiên cứu, cơ sở vật chất của từng chuyên ngành;

b) Kế hoạch tuyển sinh;

c) Hồ sơ dự tuyển và thời gian nhận hồ sơ;

d) Thời gian xét tuyển, thời gian công bố kết quả tuyển chọn và thời gian nhập học;

đ) Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu, danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu.

e) Các yêu cầu, thông tin cần thiết khác.

Điều 8. Hội đồng tuyển sinh

1. Giám đốc Viện quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên.

a) Chủ tịch: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc Viện ủy quyền.

b) Ủy viên thường trực: Trưởng ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế của Viện.

c) Các ủy viên: Trưởng hoặc phó các đơn vị chuyên môn trực thuộc Viện và các chuyên gia của các chuyên ngành có thí sinh đăng ký dự tuyển. Các ủy viên phải có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ.

d) Những người có người thân (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

a) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh quy định tại Chương II của Quy chế này.

b) Quyết định và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động liên quan đến tuyển sinh theo quy định tại Chương II của Quy chế này; đảm bảo quá trình tuyển sinh được công khai, minh bạch, chọn được thí sinh có động lực, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu.

c) Quyết định thành lập các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm Ban thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

Điều 9. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và 1-2 ủy viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển; thu lệ phí tuyển sinh.

b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới các tiểu ban chuyên môn.

c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét.

d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban thư ký.

Điều 10. Tiểu ban chuyên môn

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Trưởng Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế đề xuất các tiểu ban chuyên môn và các thành viên xét tuyển nghiên cứu sinh trình Giám đốc Viện quyết định.

2. Tiểu ban chuyên môn có ít nhất 5 người có trình độ từ tiến sĩ trở lên, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh, là cán bộ khoa học ở trong và ngoài Viện. Tiểu ban gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các thành viên.

3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức, xem xét, đánh giá hồ sơ dự tuyển, bài luận về dự định nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh, xếp loại thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình, hoặc không đạt; gửi kết quả về Ban thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Điều 11. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

1. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận nghiên cứu; ý kiến nhận xét đánh giá, ủng hộ thí sinh trong hai thư giới thiệu.

2. Thí sinh trình bày bài luận nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực nghiên cứu mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện, có người hướng dẫn theo quy định. Các thành viên tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi để đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, tính khả thi trong kế hoạch để đạt được những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh. Tiểu ban chuyên môn phải có văn bản nhận xét, đánh giá, phân loại thí sinh về các nội dung này.

3. Căn cứ các yêu cầu và thang điểm đánh giá của Viện, tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên tiểu ban, lập danh sách thí sinh xếp thứ

tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

4. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh xem xét và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt cho từng chuyên ngành và kết quả xếp loại các thí sinh, trình Giám đốc Viện quyết định.

Điều 12. Triệu tập thí sinh trúng tuyển

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Giám đốc Viện phê duyệt, Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế sẽ gửi giấy gọi nhập học đến các thí sinh trúng tuyển.

2. Sau khi thí sinh đăng ký nhập học chính thức, Giám đốc Viện ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, đề tài nghiên cứu, chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 13. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo tiến sĩ nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; rèn luyện khả năng nghiên cứu, khả năng xác định vấn đề và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa trong lĩnh vực chuyên môn và có khả năng thực hành cần thiết.

2. Phương pháp đào tạo tiến sĩ chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn; rèn luyện tư duy nghiên cứu khoa học, sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

3. Chương trình đào tạo tiến sĩ gồm ba phần:

a) Phần 1: Các học phần bổ sung;

b) Phần 2: Các học phần đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

c) Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Điều 14. Các học phần bổ sung

Các học phần bổ sung giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu sinh.

1. Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ cần phải hoàn thành các chương trình đào tạo thạc sĩ phù hợp ở các trường đại học theo các quy định hiện hành.

2. Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp trên 10 năm thì trên cơ sở đối chiếu với yêu cầu chương trình đào tạo hiện tại, Viện sẽ yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực nghiên cứu.

3. Nếu chương trình đào tạo đại học của nghiên cứu sinh còn thiếu những học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo tiến sĩ, Giám đốc Viện có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung một số học phần ở trình độ đại học.

4. Giám đốc Viện quyết định các học phần và số tín chỉ nghiên cứu sinh cần học bổ sung cho trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 15. Các học phần đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Các học phần đào tạo tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 3 đến 5 học phần (mỗi học phần từ 2 đến 3 tín chỉ) tương đương với khối lượng từ 8 đến 12 tín chỉ thuộc trình độ tiến sĩ.

2. Viện xây dựng các học phần bắt buộc và các học phần lựa chọn cho từng chuyên ngành. Các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành. Các học phần lựa chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với đề tài nghiên cứu sinh hoặc hỗ trợ rèn luyện các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, cách viết bài báo khoa học.

3. Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 2 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng từ 4 đến 6 tín chỉ.

4. Bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

5. Giám đốc Viện quyết định và công bố công khai trước khi khai giảng khóa đào tạo các nội dung: danh mục, mục tiêu, yêu cầu, nội dung các học phần đào tạo tiến sĩ và các chuyên đề tiến sĩ của từng chuyên ngành đào tạo; cách đánh giá, yêu cầu điểm tối thiểu cho mỗi học phần mà nghiên cứu sinh cần đạt; cách báo cáo, cách đánh giá các báo cáo chuyên đề và đánh giá tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh.

Điều 16. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là giai đoạn đặc thù, mang tính bắt buộc trong quá trình đào tạo tiến sĩ, và là cơ sở quan trọng nhất để nghiên cứu sinh viết luận án tiến sĩ.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Đơn vị chuyên môn và người hướng dẫn khoa học có trách nhiệm tổ chức, bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm và đội ngũ cán bộ nghiên cứu hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn khoa học và nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

3. Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ. Nếu vì lý do khách quan hay chủ quan, việc nghiên cứu khoa học không thể hoàn

thành trong thời gian dự kiến nghiên cứu sinh được đăng ký kéo dài thời gian nghiên cứu và phải chịu mọi chi phí phát sinh.

Điều 17. Luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội.

Điều 18. Tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần và các chuyên đề tiến sĩ

1. Khi tiếp nhận nghiên cứu sinh, căn cứ trình độ, văn bằng nghiên cứu sinh đã có, Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Viện và người hướng dẫn nghiên cứu sinh sẽ đề xuất các học phần bổ sung cần thiết và các chuyên đề tiến sĩ phù hợp, thiết thực với quá trình đào tạo và thực hiện đề tài luận án của nghiên cứu sinh, trình Giám đốc Viện phê duyệt. Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế căn cứ đề xuất được phê duyệt, xây dựng kế hoạch học tập và thông báo cho nghiên cứu sinh thực hiện.

2. Đối với các học phần bổ sung ở trình độ đại học, thạc sĩ, nghiên cứu sinh phải theo học cùng các lớp đào tạo trình độ tương ứng của các trường đại học. Đối với các học phần đào tạo tiến sĩ, Viện sẽ tổ chức thực hiện.

3. Trong thời gian tối đa là 24 tháng kể từ khi trúng tuyển, nghiên cứu sinh phải hoàn thành phần 1 và phần 2 của chương trình đào tạo tiến sĩ.

4. Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần, chuyên đề và tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh đảm bảo các yêu cầu:

a) Tính chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

b) Việc đánh giá các học phần đào tạo tiến sĩ và các chuyên đề tiến sĩ thực hiện theo quy trình đánh giá khách quan, liên tục của quá trình đào tạo. Giám đốc Viện quy định cụ thể thang đánh giá.

5. Những nghiên cứu sinh có kết quả các học phần, các chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu theo quy định của Viện sẽ không được tiếp tục làm nghiên cứu sinh. Người chưa có bằng thạc sĩ có thể chuyển sang học và hoàn thành chương trình thạc sĩ để được cấp bằng nếu được một cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ chấp nhận.

6. Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Viện có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo, định kỳ hai năm một lần bổ sung, điều chỉnh danh mục và nội dung các học phần, các chuyên đề tiến sĩ theo yêu cầu của ngành đào tạo và quy định của Viện, trình Giám đốc Viện phê duyệt.

7. Giám đốc Viện quy định chi tiết việc tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh; điều kiện để được tiếp tục đào tạo khi kết thúc các học phần và tiểu luận tổng quan.

Điều 19. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận án

1. Trước khi bảo vệ luận án, nghiên cứu sinh phải có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh không qua phiên dịch;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh;

d) Có chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT 61 điểm, IELTS 5.5 trở lên hoặc tương đương. Trình độ ngoại ngữ tương đương được xác định theo cụ thể theo chuẩn B2 của Khung Châu Âu Chung (Common European Framework – CEF, xem Phụ lục 1).

2. Chứng chỉ ngoại ngữ của những trung tâm khảo thí ngoại ngữ trong nước có uy tín, có kết quả đánh giá năng lực người học tương đương với kết quả đánh giá của các trung tâm khảo thí ngoại ngữ quốc tế có thẩm quyền theo các loại bài kiểm tra cấp chứng chỉ nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá và công nhận, có giá trị sử dụng trong đào tạo nghiên cứu sinh.

3. Việc đánh giá và công nhận chứng chỉ ngoại ngữ dùng trong đào tạo nghiên cứu sinh được thực hiện theo chu kỳ 3 năm.

Điều 20. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ thực hiện trong nửa đầu thời gian đào tạo và dựa trên:

a) Kết luận của Hội đồng chuyên môn đánh giá luận án: Những luận án phải đổi đề tài nghiên cứu có lý do chính đáng, toàn bộ đề cương luận án mới sẽ phải thông qua Hội đồng chuyên môn lần 2 để đảm bảo chất lượng, trên cơ sở kết luận của Hội đồng Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế trình Giáo đốc Viện xem xét ra quyết định.

b) Những luận án chỉ điều chỉnh tên mà nội dung luận án không thay đổi không phải thông qua Hội đồng chuyên môn lần 2.

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn thực hiện chậm nhất một năm trước khi nghiên cứu sinh bảo vệ luận án.

3. Nghiên cứu sinh được xác định là hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu trong thời hạn quy định, luận án đã được thông qua ở Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.

4. Nếu nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì chậm nhất 6 tháng trước khi hết hạn phải làm đơn xin phép gia hạn học tập, có ý kiến của đơn vị cử đi học (nếu có). Việc gia hạn học tập chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng với các điều kiện đảm bảo trong phạm vi thời gian gia hạn nghiên cứu sinh hoàn thành được nhiệm vụ học tập, nghiên cứu. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi gia hạn theo thông báo của Viện. Thời gian gia hạn không quá 24 tháng. Đối với nghiên cứu sinh không tập trung. Khi được gia hạn nghiên cứu sinh phải làm việc tập trung tại Viện để hoàn thành luận án trong thời gian được gia hạn.

5. Khi nghiên cứu sinh hoàn thành xuất sắc chương trình đào tạo và đề tài nghiên cứu thể hiện ở kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước hoặc nước ngoài có uy tín, nghiên cứu sinh có thể đề nghị được bảo vệ sớm luận án. Giám đốc Viện sẽ xem xét, quyết định việc bảo vệ sớm căn cứ kết quả học tập và nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, đề nghị của người hướng dẫn, đề nghị của

thủ trưởng đơn vị công tác và ý kiến đánh giá, đề nghị của Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế của Viện.

6. Khi nghiên cứu sinh hết thời gian đào tạo (kể cả thời gian gia hạn nếu có) hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo (kể cả khi nghiên cứu sinh bảo vệ sớm trước thời hạn), Giám đốc Viện có văn bản thông báo cho đơn vị cử nghiên cứu sinh đi học biết và có đánh giá về kết quả nghiên cứu và thái độ của nghiên cứu sinh trong quá trình học tập tại cơ sở đào tạo.

7. Sau khi hết thời gian đào tạo, nếu chưa hoàn thành luận án, nghiên cứu sinh vẫn có thể tiếp tục thực hiện đề tài luận án và trở lại Viện trình luận án để bảo vệ nếu đề tài luận án và các kết quả nghiên cứu vẫn đảm bảo tính thời sự, giá trị khoa học; được người hướng dẫn và Giám đốc Viện đồng ý. Thời gian tối đa cho phép trình luận án để bảo vệ là 7 năm (84 tháng) kể từ ngày có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Quá thời gian này, nghiên cứu sinh không được bảo vệ luận án và các kết quả học tập thuộc chương trình đào tạo tiến sĩ không được bảo lưu.

Điều 21. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ phải có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có lý lịch bản thân rõ ràng, có phẩm chất đạo đức và tư cách tốt;
2. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư, Tiến sĩ Khoa học hoặc có bằng Tiến sĩ ở chuyên ngành hoặc ngành phù hợp với học phần sẽ đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ;
3. Có năng lực chuyên môn tốt và hiện đang hoạt động nghiên cứu khoa học, thể hiện ở các bài báo, công trình được công bố trước và trong thời gian tham gia giảng dạy chương trình đào tạo tiến sĩ.

Điều 22. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải có các tiêu chuẩn quy định tại Điều 20 của Quy chế này và các tiêu chuẩn sau:

- a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư, Tiến sĩ Khoa học hoặc có bằng Tiến sĩ. Nếu chưa có chức danh khoa học thì phải sau khi nhận bằng Tiến sĩ ít nhất là 3 năm;
- b) Có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học công bố trong 5 năm trở lại đây;
- c) Có tên trong thông báo của Viện hoặc các tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo khác về danh mục các đề tài, hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu dự định nhận nghiên cứu sinh vào năm tuyển sinh;
- d) Có khả năng đặt vấn đề và hướng dẫn nghiên cứu sinh giải quyết vấn đề khoa học đã đặt ra;
- đ) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu chuyên ngành và trao đổi khoa học quốc tế;
- e) Có trách nhiệm cao để thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh;
- g) Hiện không trong thời gian phải tạm dừng nhận nghiên cứu sinh mới theo quy định tại khoản 5 tại Điều này.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có không quá hai người cùng hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, Viện quy định rõ vai trò, trách nhiệm của người hướng dẫn thứ nhất (người hướng dẫn chính) và người hướng dẫn thứ hai.

3. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, có nhiều kinh nghiệm trong hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể độc lập hướng dẫn nghiên cứu sinh nếu được Viện chấp thuận.

4. Mỗi người hướng dẫn khoa học không được nhận quá 2 nghiên cứu sinh được tuyển trong cùng một năm ở tất cả các cơ sở đào tạo. Giáo sư được hướng dẫn cùng lúc không quá 5 nghiên cứu sinh, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học được hướng dẫn cùng lúc không quá 4 nghiên cứu sinh; tiến sĩ được hướng dẫn cùng lúc không quá 3 nghiên cứu sinh ở tất cả các cơ sở đào tạo, kể cả nghiên cứu sinh đồng hướng dẫn và kể cả nghiên cứu sinh đã hết hạn đào tạo nhưng còn trong thời gian được phép quay lại cơ sở đào tạo xin bảo vệ luận án theo quy định.

5. Trong vòng 5 năm, tính đến ngày giao nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh, nếu người hướng dẫn khoa học có 2 nghiên cứu sinh không hoàn thành luận án vì lý do chuyên môn sẽ không được giao hướng dẫn nghiên cứu sinh mới.

6. Khuyến khích các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Điều 23. Nhiệm vụ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Duyệt kế hoạch học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

2. Xác định các học phần cần thiết trong chương trình đào tạo tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ cho nghiên cứu sinh; đề xuất với đơn vị chuyên môn và Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế để trình Giám đốc Viện quyết định.

3. Xây dựng kế hoạch tuần, tháng, quý, năm làm việc với nghiên cứu sinh. Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc nghiên cứu sinh học tập và thực hiện đề tài luận án, tham gia hội nghị khoa học, duyệt và giúp nghiên cứu sinh công bố các kết quả nghiên cứu.

4. Hướng dẫn nghiên cứu sinh chuẩn bị báo cáo chuyên đề theo lịch trình của đơn vị chuyên môn; chuẩn bị bài giảng, tài liệu giảng dạy để tham gia giảng dạy, trợ giảng; hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học.

5. Có nhận xét về tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ đạt được của nghiên cứu sinh trong các báo cáo định kỳ của nghiên cứu sinh gửi đơn vị chuyên môn và Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế của Viện.

6. Duyệt luận án của nghiên cứu sinh, xác nhận các kết quả đã đạt được và đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ, nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định.

7. Các nhiệm vụ khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 24. Trách nhiệm của nghiên cứu sinh

1. Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh có trách nhiệm sinh hoạt học thuật, báo cáo kế hoạch để thực hiện chương trình học tập, nghiên cứu và đề cương nghiên cứu với đơn vị chuyên môn.

2. Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài luận án, nghiên cứu sinh phải thường xuyên gặp gỡ xin ý kiến và trao đổi chuyên môn với người hướng dẫn theo kế hoạch và lịch đã định; tham gia đầy đủ và có báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học của đơn vị chuyên môn; viết báo cáo khoa học, và có ít nhất hai bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có phản biện độc lập, theo danh mục tạp chí do đơn vị chuyên môn quy định; tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu của mình ở trong và ngoài Viện; định kỳ báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu của mình với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn theo lịch do đơn vị chuyên môn quy định, ít nhất 4 lần một năm.

3. Trong quá trình học tập, nghiên cứu sinh phải dành thời gian tham gia vào các hoạt động chuyên môn, trợ giảng, nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên thực tập hoặc nghiên cứu khoa học tại Viện theo sự phân công của đơn vị chuyên môn.

4. Vào đầu mỗi năm học, nghiên cứu sinh phải nộp cho đơn vị chuyên môn báo cáo kết quả học tập và tiến độ nghiên cứu của mình bao gồm: những học phần, số tín chỉ đã hoàn thành; kết quả nghiên cứu, tình hình công bố kết quả nghiên cứu; đề cương nghiên cứu chi tiết, kế hoạch học tập, nghiên cứu của mình trong năm học mới để đơn vị chuyên môn xem xét đánh giá.

5. Nghiên cứu sinh không được tìm hiểu hoặc tiếp xúc với phản biện độc lập, không được liên hệ hoặc gặp gỡ với các thành viên Hội đồng cấp Viện trước khi bảo vệ luận án; không được tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án như đưa hồ sơ luận án đến các thành viên Hội đồng; không được tiếp xúc để lấy các bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học.

Điều 25. Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn

Đơn vị chuyên môn là các đơn vị cấp 2 trực thuộc Viện (gồm các viện, trung tâm nghiên cứu chuyên đề; các viện, trung tâm nghiên cứu vùng). Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn như sau:

1. Cử thành viên tham gia Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh, đánh giá hồ sơ đăng ký dự tuyển và năng lực, tư chất của thí sinh theo đề nghị của Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế.

2. Phối hợp với Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế đề xuất để Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Viện xem xét, trình Giám đốc Viện quyết định các học phần cần thiết trong chương trình đào tạo tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; các chuyên đề tiến sĩ; kế hoạch đào tạo đối với từng nghiên cứu sinh; giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo của nghiên cứu sinh đó.

3. Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho giảng viên và nghiên cứu sinh.

4. Phối hợp với Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế tổ chức xem xét đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu; tinh thần, thái độ; khả năng và triển vọng của nghiên cứu sinh và đề nghị Giám đốc Viện quyết định việc tiếp tục học tập đối với từng nghiên cứu sinh.

5. Phối hợp với Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế và người hướng dẫn đề nghị Giám đốc Viện quyết định việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo của nghiên cứu sinh.

6. Có các biện pháp quản lý và thực hiện quản lý chặt chẽ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Giám đốc Viện về tình hình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đồng thời thông qua Giám đốc Viện gửi báo cáo này cho Thủ trưởng đơn vị công tác của nghiên cứu sinh.

7. Phối hợp với Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở cấp cơ sở, xem xét thông qua hoặc hoãn lại việc đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp viện.

Điều 26. Trách nhiệm của Viện

1. Xây dựng và ban hành các quy định và hướng dẫn cần thiết về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quản lý nghiên cứu sinh, về thể thức luận án, bảo vệ luận án, cấp bằng tiến sĩ và các hoạt động liên quan tới quá trình đào tạo tiến sĩ của Viện.

2. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Viện theo từng chuyên ngành đào tạo và báo cáo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy đối với các chuyên ngành được phép đào tạo; lập hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký chuyên ngành đào tạo tiến sĩ; phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học uy tín, có phản biện độc lập mà nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu theo từng chuyên ngành đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu sinh thủ tục, quy trình gửi bài cho các tạp chí trong nước và tạp chí nước ngoài.

4. Tổ chức tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu đã được xác định và theo quy định tại Chương II của Quy chế này.

5. Ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, đề tài nghiên cứu, chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh; quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh như thay đổi đề tài, người hướng dẫn, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho nghiên cứu sinh.

6. Tổ chức đào tạo theo chương trình đào tạo đã được duyệt. Tạo điều kiện để nghiên cứu sinh có cơ hội được đi thực tập, tham gia hội nghị khoa học quốc tế ở nước ngoài.

7. Cung cấp hoặc hỗ trợ về thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh như đối với cán bộ nghiên cứu của Viện.

8. Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh; quản lý việc thi và cấp chứng chỉ các học phần, bảng điểm học tập; cấp giấy chứng nhận cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo, đã bảo vệ luận án tiến sĩ trong thời gian thẩm định luận án; cấp bằng tiến sĩ và quản lý việc cấp bằng tiến sĩ theo quy định hiện hành.

9. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên; các hội thảo khoa học quốc tế. Xuất bản thường kỳ tạp chí khoa học Lâm nghiệp có phản biện độc lập của Viện.

10. Công bố công khai, cập nhật và duy trì trên trang web của Viện tóm tắt luận án, những điểm mới của từng luận án từ khi chuẩn bị bảo vệ; danh sách nghiên cứu

sinh hàng năm; các đề tài nghiên cứu đang thực hiện; danh sách nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ.

11. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau kỳ tuyển sinh, báo cáo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, và Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình và kết quả tuyển sinh, các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển.

b) Tháng 10 hàng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, và Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ của Viện, những thay đổi về nghiên cứu sinh trong năm, xác định chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh năm sau.

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn, báo cáo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, và Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh bảo vệ trong hai tháng vừa qua.

d) Trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, và Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình cấp bằng tiến sĩ của Viện. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Báo cáo tổng quan tình hình cấp bằng tiến sĩ của Viện trong thời gian từ sau lần báo cáo trước.

- Danh sách nghiên cứu sinh được cấp bằng .

- Bản sao quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ luận án đạt yêu cầu quy định.

- Bản sao quyết định công nhận nghiên cứu sinh có tên trong danh sách cấp bằng.

đ) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, hồ sơ bảo vệ luận án các cấp, hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ, quyết định cấp bằng tiến sĩ, sổ gốc cấp văn bằng tốt nghiệp là tài liệu được lưu trữ, bảo quản trong thời hạn 5 năm sau khi người học tốt nghiệp. Các bài thi học phần, báo cáo chuyên đề, tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh được bảo quản và lưu trữ đến khi nghiên cứu sinh tốt nghiệp. Việc tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng được thực hiện theo quy định hiện hành.

12. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chế đào tạo tiến sĩ và các quy định của Viện về đào tạo tiến sĩ và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động đào tạo tại cơ sở.

13. Đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo với cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV

LUẬN ÁN VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 27. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Luận án do nghiên cứu sinh thực hiện và đáp ứng được những mục tiêu và yêu cầu quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

b) Luận án phải có những đóng góp mới về mặt học thuật, được trình bày bằng ngôn ngữ khoa học, vận dụng những lý luận cơ bản của ngành khoa học để phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đã đạt được trong các công trình nghiên cứu trước

đây liên quan đến đề tài luận án, trên cơ sở đó đặt ra vấn đề mới, giả thuyết mới có ý nghĩa hoặc các giải pháp mới để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án và chứng minh được bằng những tư liệu mới.

c) Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình.

d) Khuyến khích nghiên cứu sinh viết và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh.

2. Luận án tiến sĩ có khối lượng không quá 150 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Thể thức luận án tiến sĩ do Viện ban hành và bao gồm các phần và chương sau:

a) Phần mở đầu: giới thiệu ngắn gọn về công trình nghiên cứu, lý do lựa chọn đề tài, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;

b) Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

c) Nội dung, kết quả nghiên cứu (một hoặc nhiều chương): trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận và giả thuyết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và bàn luận.

d) Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

đ) Danh mục các công trình công bố kết quả nghiên cứu của đề tài luận án;

e) Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án;

g) Phụ lục (nếu có).

3. Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ.

4. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải trình Viện văn bản của tập thể đó đồng ý cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng công trình trong luận án tiến sĩ để bảo vệ lấy bằng tiến sĩ.

5. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ và rõ ràng. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận án không được duyệt để bảo vệ.

6. Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án và danh mục tài liệu tham khảo được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái họ tên tác giả theo thông lệ quốc tế. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập trong luận án.

7. Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của luận án đã phải được báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành; được công bố ít nhất trong hai bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện độc lập, được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm. Khuyến khích nghiên cứu sinh đăng bài trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, các tạp chí do Viện Thông tin khoa học quốc tế ISI liệt kê tại trang

Web <http://scientific.thomson.com/isi> hoặc các kỳ yếu Hội nghị khoa học quốc tế do một Nhà xuất bản quốc tế uy tín ấn hành.

Điều 28. Đánh giá và bảo vệ luận án

1. Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá qua hai cấp:

- a) Cấp cơ sở;
- b) Cấp Viện.

2. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đề nghị bảo vệ luận án:

a) Đã hoàn thành luận án và chương trình học tập quy định bao gồm các các học phần bổ sung, học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan trong thời gian quy định;

b) Luận án đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 17 và Điều 27 của Quy chế này và các quy định của Viện; Luận án được viết và bảo vệ bằng tiếng nước ngoài khi cơ sở đào tạo có khả năng thành lập Hội đồng đánh giá luận án bằng tiếng nước tương ứng;

c) Tập thể hoặc người hướng dẫn có văn bản khẳng định chất lượng luận án; nhận xét về tinh thần, thái độ, kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh và đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án;

d) Nghiên cứu sinh hiện không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 29. Đánh giá luận án cấp cơ sở

1. Sau khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, Trưởng Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế phối hợp với Trưởng các các đơn vị chuyên môn xem xét, đề nghị Giám đốc Viện ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.

2. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở gồm 7 đến 9 thành viên, có chức danh khoa học, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, am hiểu lĩnh vực đề tài nghiên cứu, trong đó có 5 – 7 thành viên là cán bộ khoa học của Viện; hai nhà khoa học, chuyên gia ở ngoài Viện. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, 2 - 3 phản biện và các ủy viên Hội đồng. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhiệm một trách nhiệm trong Hội đồng. Khuyến khích mời các nhà khoa học giỏi là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài làm phản biện trong Hội đồng.

3. Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng phải đọc luận án và viết nhận xét trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án .

4. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

- a) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;
- b) Vắng mặt Thư ký Hội đồng;
- c) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- d) Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên;
- e) Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở là một buổi sinh hoạt khoa học của đơn vị chuyên môn, được tổ chức để các thành viên đơn vị chuyên môn và những người quan tâm có thể tham dự. Trước khi luận án được đưa ra bảo vệ ở cấp viện, Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở tổ chức từ một đến nhiều phiên họp khi luận án vẫn còn những điểm cần sửa chữa, bổ sung. Các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở phải có nhận xét chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa, bổ sung.

6. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở thông qua danh sách tối thiểu 50 các cá nhân và đơn vị được gửi tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh và trình Giám đốc Viện quyết định, đảm bảo luận án được phổ biến đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân có trình độ tiến sĩ trở lên, cùng ngành hoặc chuyên ngành, đã và đang nghiên cứu hoặc có thể ứng dụng những vấn đề trong luận án, trong đó số lượng cá nhân thuộc Viện không quá một phần tư tổng số các cá nhân được gửi tóm tắt luận án.

7. Việc đánh giá luận án phải tập trung chủ yếu vào việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, đảm bảo sự chính xác, khách quan, khoa học, tranh thủ được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học trong việc xem xét đánh giá luận án của nghiên cứu sinh. Giám đốc Viện quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở.

8. Trong thời gian sáu (06) tháng kể từ khi luận án được thông qua ở Hội đồng cấp cơ sở, căn cứ vào kết quả đánh giá luận án và kết luận của Hội đồng, nghiên cứu sinh phải hoàn thành việc sửa chữa luận án và hoàn chỉnh hồ sơ gửi Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế để xem xét bảo vệ luận án Tiến sĩ cấp Viện.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp Viện

1. Trên cơ sở ý kiến kết luận của Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở, Trưởng Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế trình Giám đốc Viện quyết định cho phép nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp Viện.

2. Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh gồm:

a) Biên bản chi tiết tại các phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;

b) Bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của nghiên cứu sinh sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký xác nhận và đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, hai phản biện, những thành viên có ý kiến đề nghị bổ sung sửa chữa và Trưởng đơn vị chuyên môn;

c) Các bản nhận xét của các thành viên Hội đồng;

d) Danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi tóm tắt luận án;

đ) Bản sao hợp lệ bảng điểm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, điểm tiêu luận tổng quan và chứng chỉ ngoại ngữ của nghiên cứu sinh;

e) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ (nếu có);

g) Bản sao Quyết định công nhận nghiên cứu sinh và quyết định về những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

h) Bản kê khai danh mục và sao chụp những bài báo, công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

i) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có công trình đồng tác giả);

k) Luận án và tóm tắt luận án;

l) Trang thông tin về những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh). Nội dung gồm: tên luận án; tên chuyên ngành và mã số; tên nghiên cứu sinh và khoá đào tạo; chức danh khoa học, học vị, tên người hướng dẫn; tên cơ sở đào tạo; nội dung ngắn gọn những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, những luận điểm mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án; chữ ký và họ tên của nghiên cứu sinh.

m) Các tài liệu khác theo quy định của Giám đốc Viện.

Điều 31. Phản biện độc lập

1. Trước khi thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp viện, Giám đốc Viện xin ý kiến của hai phản biện độc lập về luận án. Phản biện độc lập là những nhà khoa học trong hoặc ngoài nước, có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh, có phẩm chất và đạo đức tốt, có uy tín khoa học cao, có chính kiến và bản lĩnh khoa học. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn cho Giám đốc Viện trong việc xem xét đánh giá chất lượng của luận án tiến sĩ và quyết định cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án. Khuyến khích lấy ý kiến của phản biện độc lập ở nước ngoài. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn trong việc xem xét đánh giá chất lượng của luận án tiến sĩ và quyết định cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án.

2. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của cơ sở đào tạo. Đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn và nghiên cứu sinh không được tìm hiểu về phản biện độc lập. Các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp viện.

3. Khi cả hai phản biện độc lập tán thành luận án, Giám đốc Viện ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp viện cho nghiên cứu sinh. Khi có một phản biện độc lập không tán thành luận án, Viện sẽ gửi luận án xin ý kiến của phản biện độc lập thứ ba. Nếu phản biện độc lập thứ ba tán thành luận án thì luận án được đưa ra bảo vệ ở cấp viện.

4. Luận án bị trả về để đánh giá lại ở cấp cơ sở nếu cả hai phản biện độc lập đầu tiên không tán thành luận án, hoặc phản biện thứ ba không tán thành khi luận án phải lấy ý kiến của phản biện thứ ba. Trường hợp này, luận án phải được chỉnh sửa và tổ chức bảo vệ lại ở cấp cơ sở. Nghiên cứu sinh chỉ được phép trình lại hồ sơ đề nghị bảo vệ sớm nhất sau 6 tháng và muộn nhất là 2 năm kể từ ngày luận án bị trả lại. Luận án sau khi sửa chữa phải được lấy ý kiến của các phản biện độc lập lần đầu.

5. Giám đốc Viện quy định chi tiết yêu cầu đối với phản biện độc lập; trình tự, quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; yêu cầu về trách nhiệm bảo mật đối với các cá nhân có liên quan trong việc bảo vệ sự độc lập cho phản biện độc lập.

6. Trong thời gian không quá một tháng kể từ ngày nhận được nhận xét của phản biện độc lập, nghiên cứu sinh phải hoàn chỉnh luận án. Có văn bản giải trình, trong đó ghi rõ nghiên cứu sinh tiếp thu sửa chữa hoặc bảo lưu quan điểm của mình. Bản giải trình phải có ý kiến của người hướng dẫn nộp cho Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế.

Điều 32. Đánh giá luận án cấp Viện

1. Bảo vệ luận án cấp Viện được tiến hành trong vòng 3 tháng kể từ khi có Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện;

2. Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện gồm 7 thành viên, trong đó số thành viên thuộc Viện không quá 3 người. Thành viên Hội đồng là những nhà khoa học có chức danh có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ; có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín chuyên môn; am hiểu vấn đề nghiên cứu của luận án; có công trình liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh công bố trong vòng ba năm tính đến khi được mời tham gia Hội đồng. Số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư ít nhất là 2 người; thành viên là tiến sĩ phải là người được cấp bằng tiến sĩ đủ 36 tháng kể từ ngày cấp bằng đến ngày thành lập Hội đồng.

3. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, ba người phản biện và các uỷ viên. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng phải là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, đứng chuyên ngành với luận án. Các phản biện phải là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học đó. Người phản biện phải có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án. Các phản biện phải là người ở các đơn vị khác nhau, không là cấp dưới trực tiếp của nghiên cứu sinh, không là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án; không sinh hoạt trong cùng đơn vị chuyên môn với nghiên cứu sinh.

4. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh; người có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp viện.

5. Giám đốc Viện quy định chi tiết về các yêu cầu, điều kiện đối với từng chức danh trong Hội đồng đánh giá luận án cấp viện.

Điều 33. Yêu cầu, điều kiện tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án cấp Viện

1. Giám đốc Viện có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho nghiên cứu sinh.

2. Giám đốc Viện quy định các điều kiện tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án, đảm bảo nguyên tắc:

a) Thời gian, địa điểm bảo vệ luận án, tên đề tài luận án của nghiên cứu sinh đã được công bố công khai, rộng rãi trên trang web của Viện, trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên bảng tin của Viện và của đơn vị chuyên môn, trên báo địa phương hoặc trung ương, trước ngày bảo vệ ít nhất 10 ngày để những người quan tâm có thời gian tìm hiểu luận án và tham dự phiên bảo vệ (trừ các luận án bảo vệ mật);

b) Luận án, tóm tắt luận án đã được gửi đến các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học theo danh sách đã được Giám đốc Viện quyết định và đã được trưng bày ở phòng đọc của thư viện của Viện ít nhất 30 ngày trước ngày bảo vệ. Toàn văn luận án, tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) và trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, luận điểm mới về khoa học và thực tiễn của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) đã được đăng tải công khai trên trang web của Viện và trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gửi đến địa chỉ duatin@moet.edu.vn) trước ngày bảo vệ 30 ngày, trừ các đề tài thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các đề tài bảo vệ mật;

c) Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Viện 15 ngày trước ngày bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh;

d) Văn bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về bố cục và hình thức của luận án; về nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những luận điểm mới của luận án. Giám đốc Viện quy định chi tiết về yêu cầu đối với bản nhận xét luận án của các phản biện và thành viên của Hội đồng.

đ) Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện chỉ họp sau khi nhận được ít nhất 15 bản nhận xét của các nhà khoa học thuộc ngành, lĩnh vực nghiên cứu có trong danh sách gửi tóm tắt luận án và nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án.

3. Hội đồng không tổ chức họp để đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Vắng mặt chủ tịch hội đồng;

b) Vắng mặt thư ký hội đồng;

c) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;

d) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên;

đ) Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

e) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 của Điều này.

g) Có hai nhận xét của thành viên Hội đồng không tán thành luận án. Trường hợp này luận án được xem là không đạt yêu cầu, không cần phải tổ chức bảo vệ luận án.

4. Giám đốc Viện quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng chấm luận án trong trường hợp cần thiết và chỉ vì lý do bất khả kháng (như thành viên Hội đồng đi công tác nước ngoài dài hạn, ốm nặng không thể tham gia Hội đồng, hoặc khi có thành viên Hội đồng không đảm bảo các điều kiện yêu cầu quy định). Các thời hạn quy định, liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức bảo vệ luận án, được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp viện.

5. Trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án cho nghiên cứu sinh. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải tán. Sau thời gian này, nghiên cứu sinh có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 19 và khoản 2 Điều 27 của Quy chế này. Giám đốc Viện quyết định việc đưa luận án ra bảo vệ. Trình tự, thủ tục bảo vệ luận án thực hiện như đối với nghiên cứu sinh bảo vệ luận án lần đầu. Hội đồng đánh giá luận án tự giải thể sau khi hoàn thành việc đánh giá luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

Điều 34. Tổ chức bảo vệ luận án

1. Luận án phải được tổ chức bảo vệ công khai. Những đề tài liên quan tới bí mật quốc gia được tổ chức bảo vệ theo quy định tại Điều 36 của Quy chế này.

Việc bảo vệ luận án phải mang tính chất trao đổi học thuật, phải bảo đảm tính nguyên tắc và nêu cao đạo đức khoa học, qua đó tác giả luận án thể hiện trình độ và sự hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực chuyên môn của mình trước những thành viên trong Hội

đồng và những người quan tâm. Mọi thành viên Hội đồng phải có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về bản luận án trước khi đánh giá.

Toàn bộ diễn biến của phiên họp đánh giá luận án phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt phân hỏi và trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi. Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.

2. Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên Hội đồng chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành. Phiếu trắng được coi là phiếu không tán thành. Luận án đạt yêu cầu khi có 6/7 hoặc 5/6 thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành.

Giám đốc Viện quy định cụ thể về thủ tục, trình tự, yêu cầu đối với phiên họp của Hội đồng và đối với việc đánh giá luận án của từng thành viên Hội đồng; cách thức đánh giá; nội dung đánh giá cụ thể về mức độ đạt được so với các yêu cầu về nội dung, kết quả nghiên cứu và hình thức luận án theo quy định đã có của cơ sở đào tạo.

3. Hội đồng phải có Nghị quyết về luận án, trong đó nêu rõ:

- a) Kết quả bỏ phiếu đánh giá luận án của Hội đồng;
- b) Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án;
- c) Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án;
- d) Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án;
- đ) Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án;
- e) Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án;
- g) Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- h) Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Nghị quyết của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai.

5. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo nghị quyết của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của nghiên cứu sinh để lưu tại Viện và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Điều 35. Bảo vệ lại luận án

1. Nếu luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp viện thông qua thì nghiên cứu sinh được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần thứ hai trong vòng 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án như Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất. Nếu có thành viên vắng mặt, Giám đốc Viện bổ sung thành viên khác thay thế.

3. Không tổ chức bảo vệ luận án lần thứ ba.

4. Quá thời hạn 24 tháng kể ngày bảo vệ lần thứ nhất, luận án không được đưa ra bảo vệ.

5. Giám đốc Viện quy định chi tiết thủ tục và trình tự tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ lại luận án.

Điều 36. Bảo vệ luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đặc biệt nếu đề tài nghiên cứu liên quan đến bí mật quốc gia, thuộc danh mục bí mật nhà nước của Bộ, Ngành thì Thủ trưởng Bộ, Ngành có văn bản đề nghị Giám đốc Viện xác định tính chất mật của luận án ngay từ khi bắt đầu triển khai để sau này có cơ sở xem xét cho luận án bảo vệ theo chế độ mật; quản lý hồ sơ, tài liệu liên quan đến nghiên cứu và thực hiện luận án theo chế độ mật trong suốt quá trình đào tạo. Việc xem xét cho một luận án bảo vệ theo chế độ mật phải được tiến hành trước khi đánh giá luận án ở cấp cơ sở. Viện báo cáo và được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản trước khi tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án theo chế độ mật.

2. Danh sách Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở và cấp viện, danh sách các cán bộ tham dự ngoài Hội đồng, danh sách những đơn vị và cá nhân được gửi luận án và tóm tắt luận án phải được Bộ, Ngành quản lý bí mật đó đề nghị Giám đốc Viện xem xét.

3. Khi tổ chức cho một luận án bảo vệ theo chế độ mật, Viện không phải thông báo công khai về buổi bảo vệ của nghiên cứu sinh trên các phương tiện truyền thông. Thời gian và địa điểm bảo vệ chỉ những người có trách nhiệm và những người được phép tham dự biết. Trình tự bảo vệ luận án theo chế độ mật thực hiện như bảo vệ luận án theo chế độ công khai.

4. Số lượng bản thảo luận án và tóm tắt luận án cũng như các bản chính thức phải được xác định và phải đóng dấu mật. Tất cả hồ sơ buổi bảo vệ mật phải được quản lý chặt chẽ theo quy chế bảo mật của Nhà nước.

5. Ngoài các quy định tại các khoản 2, 3, 4 của Điều này, người bảo vệ luận án theo chế độ mật vẫn phải thực hiện các quy định chung đối với nghiên cứu sinh.

Chương V

THẨM ĐỊNH LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 37. Thẩm định luận án

1. Vào tuần cuối của các tháng chẵn trong năm, Viện gửi báo cáo đến Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, và Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh của Viện. Báo cáo gồm:

a) Bản sao Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở và Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện;

b) Bản sao biên bản và nghị quyết của tất cả các phiên họp của các Hội đồng đánh giá luận án;

c) Bản sao nhận xét của các phản biện độc lập;

d) Trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của các luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

đ) Tóm tắt luận án.

2. Việc thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Thẩm định ngẫu nhiên: rút xác suất trong số hồ sơ luận án đã bảo vệ theo báo cáo của cơ sở đào tạo để thẩm định;

b) Khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo về hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án.

3. Số lượng hồ sơ, luận án được thẩm định đảm bảo không ít hơn 30% số luận án bảo vệ trong năm của cơ sở đào tạo. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ sở đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát báo cáo và có văn bản thông báo cho cơ sở đào tạo các trường hợp cần thẩm định và nội dung thẩm định của mỗi trường hợp.

4. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo bao gồm:

a) Hồ sơ dự tuyển của nghiên cứu sinh quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 7 của Quy chế này;

b) Văn bản nhận xét đánh giá phân loại nghiên cứu sinh khi dự tuyển của Tiểu ban chuyên môn, bản tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên Tiểu ban chuyên môn và kết quả xếp loại xét tuyển của Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh theo quy định.

c) Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án cấp Viện của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 2 Điều 30 Quy chế này.

d) Hồ sơ thực hiện quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập luận án của nghiên cứu sinh theo quy định tại khoản 5 Điều 31 của Quy chế này và các bản nhận xét của phản biện độc lập.

đ) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 3 Điều 40 của Quy chế này;

e) Số lượng hồ sơ: 1 bộ.

5. Hồ sơ thẩm định nội dung, chất lượng luận án bao gồm:

a) Luận án tiến sĩ đã xóa thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn khoa học và cơ sở đào tạo;

b) Tóm tắt luận án đã xóa thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn khoa học và cơ sở đào tạo;

c) Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của đề tài luận án trên các tạp chí khoa học chuyên ngành;

d) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

6. Hồ sơ thẩm định được gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong thời gian không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thẩm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án và có văn bản thông báo kết quả thẩm định.

7. Hồ sơ quá trình đào tạo đạt yêu cầu thẩm định khi đảm bảo các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án các cấp quy định tại Quy chế này.

8. Nội dung, chất lượng luận án được thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến thẩm định độc lập của 3 nhà khoa học ở trong hoặc ngoài nước, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, có chính kiến và bản lĩnh khoa học, khách quan, trung thực. Chất lượng luận án đạt yêu cầu thẩm định nếu có ít nhất 2 ý kiến tán thành.

9. Trường hợp có đơn, thư khiếu nại, tố cáo về nội dung, chất lượng luận án hoặc luận án có ít nhất 2 ý kiến thẩm định không tán thành, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án, ủy nhiệm Giám đốc Viện tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 38. Hội đồng thẩm định luận án

1. Hội đồng thẩm định luận án gồm 7 thành viên, trong đó có ít nhất 4 thành viên chưa tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở hay hội đồng đánh giá luận án cấp Viện của luận án được thẩm định. Thành viên Hội đồng thẩm định là các nhà khoa học trong hoặc ngoài nước, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ; am hiểu về đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; có công trình công bố về lĩnh vực của đề tài luận án trong 3 năm tính đến ngày thành lập Hội đồng; có chính kiến và bản lĩnh khoa học, khách quan, trung thực. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và các ủy viên. Người hướng dẫn không được tham gia vào Hội đồng thẩm định luận án.

2. Trước khi họp Hội đồng thẩm định, các thành viên Hội đồng có bản nhận xét về tính cấp thiết của đề tài luận án, sự phù hợp với chuyên ngành; không trùng lặp về đề tài, nội dung, kết quả nghiên cứu với các công trình đã được công bố; tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu; bố cục và hình thức trình bày; nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; những phát hiện, luận điểm mới của luận án; đánh giá thành công và hạn chế của luận án, khẳng định mức độ đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ.

3. Hội đồng chỉ họp khi có mặt ít nhất 6 thành viên Hội đồng bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án (nếu có). Hội đồng thẩm định luận án có trách nhiệm xem xét, đánh giá nội dung và chất lượng luận án; làm rõ những nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo; nội dung nhận xét, kết luận của những người thẩm định độc lập luận án. Hội đồng phải có biên bản chi tiết các ý kiến thảo luận, trao đổi, kết luận và quyết nghị về nội dung, chất lượng luận án. Luận án đạt yêu cầu thẩm định khi có ít nhất 5 thành viên Hội đồng có mặt tán thành luận án.

4. Trường hợp luận án không đạt yêu cầu thẩm định, Giám đốc Viện tổ chức cuộc họp đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng chấm luận án cấp Viện với sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp ít nhất là 12 người, trong đó Chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của hai Hội đồng phải có mặt.

5. Thủ trưởng cơ sở đào tạo trực tiếp điều hành cuộc họp, bầu thư ký. Thành viên của hai Hội đồng tranh luận về nội dung và chất lượng luận án, bỏ phiếu đánh giá lại luận án. Luận án đạt yêu cầu nếu có ít nhất 3/4 thành viên có mặt tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về nội dung, chất lượng luận án.

Điều 39. Xử lý kết quả thẩm định

1. Đối với luận án đạt yêu cầu khi thẩm định nhưng có ý kiến của người thẩm định độc lập hoặc của Hội đồng thẩm định yêu cầu phải sửa chữa thì Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện cùng với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh xem xét và quyết định các điểm cần bổ sung chỉnh sửa. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện kiểm tra và xác nhận chi tiết những nội dung đã bổ sung chỉnh sửa, báo cáo Giám đốc Viện cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo các yêu cầu quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Quy chế này.

2. Đối với luận án không đạt yêu cầu tại Hội đồng thẩm định:

a) Trường hợp chưa được cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh được sửa chữa, bổ sung và bảo vệ lại luận án theo quy định tại Điều 35 của Quy chế này.

b) Trường hợp đã được cấp bằng tiến sĩ sẽ được xem xét xử lý theo pháp luật hiện hành đối với văn bằng đã được cấp.

3. Đối với hồ sơ quá trình đào tạo không đạt yêu cầu thẩm định, căn cứ thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp phát hiện có vi phạm hành chính thì được chuyển xem xét xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

4. Trong thời gian không quá hai tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định, Viện có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả thẩm định theo các nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, cùng với báo cáo bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh của kỳ tiếp theo (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Quy chế này.

5. Viện có từ 30% trở lên số luận án không đạt yêu cầu thẩm định trong năm sẽ bị dừng tuyển sinh ít nhất trong một năm kế tiếp; có từ 30% trở lên số luận án không đạt yêu cầu thẩm định trong hai năm liên tiếp sẽ bị dừng việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ ít nhất trong một năm kế tiếp. Việc dừng các hoạt động này được thông báo công khai trên trang web của Viện và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong thời gian bị dừng các hoạt động tuyển sinh, thành lập Hội đồng đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ, Viện phải có các giải pháp khắc phục, báo cáo kết quả với Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét việc cho phép tiếp tục tuyển sinh, tổ chức Hội đồng đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ.

Điều 40. Hoàn thiện hồ sơ cấp bằng tiến sĩ

1. Cơ sở đào tạo lập hồ sơ xem xét cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

b) Nghiên cứu sinh đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo Nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện, được Chủ tịch Hội đồng kiểm tra và xác nhận, kể cả trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 của Quy chế này (nếu có);

c) Nghiên cứu sinh không có tên trong danh sách thẩm định luận án theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 37 của quy chế này. Nếu là

trường hợp cần thẩm định thì phải đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 37, khoản 3 Điều 38 của Quy chế này.

d) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế của Viện: hai (02) bản luận án đóng bìa cứng; hai (02) bản tóm tắt luận án; một (01) đĩa CD lưu đầy đủ luận án, tóm tắt luận án, các phụ lục; một (01) bản giải trình các sửa đổi, bổ sung có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

đ) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (có giấy xác nhận): một (01) bản luận án đóng bìa cứng, một (01) bản tóm tắt luận án, một (01) đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa), kể cả các luận án bảo vệ theo chế độ mật và các luận án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2. Bản luận án nộp các Thư viện gồm hai phần:

a) Phần một là toàn văn bản luận án đã được bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp viện (nếu có);

b) Phần hai là các tài liệu của phiên họp bảo vệ, đánh giá luận án cấp viện, đóng quyển cùng với luận án, bao gồm:

- Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp viện và danh sách thành viên Hội đồng.

- Các bản nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng.

- Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án cấp viện.

- Văn bản giải trình chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa trong luận án (nếu có) theo nghị quyết của Hội đồng cấp viện, có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp viện.

3. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ:

Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh được lưu trữ lâu dài tại Viện (tại Ban Đào tạo và Hợp tác Quốc tế). Hồ sơ bao gồm:

a) Biên bản chi tiết diễn biến của buổi bảo vệ luận án, câu hỏi của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án và những người tham dự, trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi;

b) Nghị quyết của Hội đồng;

c) Các bản nhận xét của tất cả các thành viên của Hội đồng, của các cơ quan và các nhà khoa học gửi tới Hội đồng;

d) Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá;

đ) Bản nhận xét, đánh giá của tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh;

e) Danh sách Hội đồng có chữ ký của các thành viên tham dự buổi bảo vệ;

g) Giấy biên nhận luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam;

h) Tờ báo đăng tin hay bản sao chụp bản tin đăng báo ngày bảo vệ (trừ những luận án bảo vệ theo chế độ mật);

i) Bản in trang thông tin Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án trên trang web của Viện và của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

k) Các tài liệu khác theo quy định của Viện.

Điều 41. Cấp bằng tiến sĩ

1. Hồ sơ bảo vệ luận án được đưa ra xem xét tiến hành các thủ tục cấp bằng tiến sĩ bao gồm hồ sơ của các luận án không phải thẩm định và hồ sơ của các luận án đã đạt yêu cầu thẩm định theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 39 của Quy chế này.

2. Giám đốc Viện có trách nhiệm tổ chức thẩm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Viện để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Chương VI

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA, VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 42. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người bảo vệ luận án có thể khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong quá trình tuyển sinh, đào tạo, thực hiện luận án, tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án, trong thời gian hai tháng kể từ ngày bảo vệ.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo. Trường hợp cần thẩm định hồ sơ, luận án trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo thì hồ sơ thẩm định, trình tự thẩm định thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 37 và 38 của Quy chế này.

Điều 43. Thanh tra, kiểm tra

1. Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của các Viện theo các quy định hiện hành.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm công tác tuyển sinh; công tác tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo; chương trình và quy trình đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá luận án các cấp; việc cấp bằng tiến sĩ của Thủ trưởng các cơ sở đào tạo; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Viện. Kết luận thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho Viện.

Điều 44. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện đã có những vi phạm, gian lận trong hồ sơ dự tuyển, trong quá trình dự tuyển, dự kiểm tra và đánh giá kết quả học tập nghiên cứu, trong quá trình thực hiện và bảo vệ luận án thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến thu hồi văn bằng đã được cấp hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Nghiên cứu sinh vi phạm các quy định tại khoản 5 Điều 23 của Quy chế này sẽ bị xử lý từ khiển trách, cảnh cáo đến hủy bỏ kết quả học tập, hủy bỏ quyền được bảo vệ luận án. Nếu thông tin về người phản biện độc lập bị tiết lộ thì những người liên quan đến quá trình gửi luận án đi xin ý kiến phản biện độc lập bị xem xét kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo đến buộc thôi việc.

3. Trường hợp phát hiện có vi phạm, sai sót trong quá trình tuyển sinh, đào tạo hay đánh giá luận án, cấp bằng tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản đề nghị Viện xử lý hoặc trực tiếp xử lý theo thẩm quyền.

4. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh vi phạm các quy định tại Điều 21, Điều 22 của Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo các hình thức: Không được nhận thêm nghiên cứu sinh mới, không được tiếp tục hướng dẫn nghiên cứu sinh hiện tại hoặc không được nhận nghiên cứu sinh mới trong 3 năm tiếp theo.

Chương VII

LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐÀO TẠO THẠC SỸ

Điều 45. Liên doanh, liên kết đào tạo với các cơ sở trong nước

1. Điều kiện với đối tác hợp tác liên kết:

a) Là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học có uy tín về chất lượng đào tạo, có kinh nghiệm về tổ chức, quản lý đào tạo và đang thực hiện nhiệm vụ đào tạo sau đại học;

b) Có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học có trình độ và uy tín chuyên môn;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo sau đại học.

2. Quy mô đào tạo, hình thức tuyển sinh, hình thức tổ chức đào tạo và cấp bằng thực hiện theo văn bản thỏa thuận hợp tác, liên kết giữa Viện với cơ sở đào tạo sau đại học nhưng không trái với các quy định của Viện và các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Việc hợp tác, liên kết đào tạo sau đại học phải được tổ chức thực hiện trên cơ sở phê duyệt của Viện và hợp đồng giữa Viện với đối tác hợp tác, liên kết. Nội dung hợp đồng hợp tác, liên kết đào tạo sau đại học bao gồm:

a) Chỉ tiêu đào tạo: Chỉ tiêu đào tạo của đối tác hợp tác, liên kết hoặc chỉ tiêu đào tạo ngoài ngân sách nhà nước của Viện.

b) Tuyển sinh: Đối với cơ sở đào tạo không tổ chức tuyển sinh sau đại học: công tác tuyển sinh được thực hiện ở hội đồng tuyển sinh sau đại học của Viện. Đối với cơ sở đào tạo có tổ chức tuyển sinh sau đại học, thí sinh dự thi tại hội đồng tuyển sinh sau đại học của đơn vị liên kết đào tạo. Viện cung cấp đề thi và tổ chức chấm thi đối với những môn thi mà hội đồng tuyển sinh sau đại học của đơn vị liên kết đào tạo không có. Một số trường hợp đặc biệt khác do Giám đốc Viện xem xét quyết định.

c) Xét tuyển và công nhận trúng tuyển: Viện xét tuyển và công nhận trúng tuyển theo quy chế hiện hành.

d) Tổ chức đào tạo:

- Viện có trách nhiệm: quản lý chương trình, kế hoạch đào tạo; phân công giảng viên; cung cấp chương trình, giáo trình, tài liệu học tập; tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; hướng dẫn học viên, nghiên cứu sinh thực hiện luận văn, luận án.

- Đơn vị liên kết đào tạo có trách nhiệm: đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức đào tạo; quản lý học viên, nghiên cứu sinh; tham gia giảng dạy một số môn học có giảng viên đạt tiêu chuẩn (với một tỷ lệ theo thỏa thuận); tham gia hướng dẫn học viên, nghiên cứu sinh thực hiện luận văn, luận án.

Điều 46: Liên kết đào tạo với các cơ sở nước ngoài

Việc hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở chỉ được thực hiện với các chương trình đào tạo thạc sỹ theo các chuyên ngành của Viện và thỏa thuận hợp tác, được sự cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương VIII

KINH PHÍ VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Điều 47: Nguồn kinh phí cho đào tạo

Nguồn kinh phí cho đào tạo gồm:

1. Ngân sách Nhà nước cấp;
2. Nguồn thu học phí;
3. Nguồn từ hợp tác, liên doanh, liên kết;
4. Các nguồn khác;

Điều 48: Sử dụng kinh phí đào tạo

1. Hàng năm Ban Đào tạo và Hợp tác quốc tế căn cứ kế hoạch đào tạo xây dựng kế hoạch tài chính trình Giám đốc Viện và Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;
2. Định mức chi phí cho các hoạt động đào tạo thực hiện theo Quyết định về Định mức chi cho hoạt động Đào tạo sau đại học tại Viện, các định mức sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành;
3. Hàng năm, Ban đào tạo và Hợp tác quốc tế báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tới Giám đốc Viện và thực hiện chế độ báo cáo với Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Giáo dục Đào tạo.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định về đào tạo sau đại học do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam ban hành trước đây đều bị bãi bỏ.
2. Các đơn vị trực thuộc Viện thực hiện Quy chế này một cách hệ thống, toàn diện, không vận dụng riêng lẻ các quy định của Quy chế;
3. Các đơn vị chuyên môn trực thuộc có trách nhiệm tham gia, phối hợp với Viện thực hiện quy chế đào tạo ở đơn vị.
4. Căn cứ các hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện xây dựng và ban hành các hướng dẫn chi tiết về các mẫu đăng ký tuyển sinh, đề cương chuyên đề, đề cương nghiên cứu, trình bày luận án, tóm tắt luận án;
5. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có những bất cập hoặc có những quy định mới về đào tạo sau đại học, Viện sẽ xem xét và sửa đổi bổ sung Quy chế này.

GIÁM ĐỐC

Điều 46: Liên kết đào tạo với các cơ sở nước ngoài

Việc hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở chỉ được thực hiện với các chương trình đào tạo thạc sỹ theo các chuyên ngành của Viện và thỏa thuận hợp tác, được sự cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương VIII

KINH PHÍ VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Điều 47: Nguồn kinh phí cho đào tạo

Nguồn kinh phí cho đào tạo gồm:

1. Ngân sách Nhà nước cấp;
2. Nguồn thu học phí;
3. Nguồn từ hợp tác, liên doanh, liên kết;
4. Các nguồn khác;

Điều 48: Sử dụng kinh phí đào tạo

1. Hàng năm Ban Đào tạo và Hợp tác quốc tế căn cứ kế hoạch đào tạo xây dựng kế hoạch tài chính trình Giám đốc Viện và Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;
2. Định mức chi phí cho các hoạt động đào tạo thực hiện theo Quyết định về Định mức chi cho hoạt động Đào tạo sau đại học tại Viện, các định mức sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành;
3. Hàng năm, Ban đào tạo và Hợp tác quốc tế báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tới Giám đốc Viện và thực hiện chế độ báo cáo với Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Giáo dục Đào tạo.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định về đào tạo sau đại học do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam ban hành trước đây đều bị bãi bỏ.
2. Các đơn vị trực thuộc Viện thực hiện Quy chế này một cách hệ thống, toàn diện, không vận dụng riêng lẻ các quy định của Quy chế;
3. Các đơn vị chuyên môn trực thuộc có trách nhiệm tham gia, phối hợp với Viện thực hiện quy chế đào tạo ở đơn vị.
4. Căn cứ các hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện xây dựng và ban hành các hướng dẫn chi tiết về các mẫu đăng ký tuyển sinh, đề cương chuyên đề, đề cương nghiên cứu, trình bày luận án, tóm tắt luận án;
5. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có những bất cập hoặc có những quy định mới về đào tạo sau đại học, Viện sẽ xem xét và sửa đổi bổ sung Quy chế này.


Triệu Văn Hùng

Phụ lục 1:

KHUNG CHÂU ÂU CHUNG VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ THAM CHIẾU

(Common European Framework of Reference for Languages – CEF)

(Kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Khung Châu Âu Chung dưới đây là cơ sở tổng quát để chi tiết hoá các chương trình chi tiết, hướng dẫn chương trình, thi kiểm tra, giáo trình, v.v trên toàn lãnh thổ Châu Âu.

Proficient User Sử dụng thành thạo	C2	Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. Có thể tóm tắt thông tin từ các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được được các ý nghĩa tinh túy khác nhau trong các tình huống phức tạp.
	C1	Có thể hiểu được các văn bản dài với phạm vi rộng và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt trôi chảy và tức thì mà không phải khó khăn lắm tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng sử dụng tốt bố cục văn bản, từ ngữ nối câu và các
Independent User Sử dụng độc lập	B2	Có thể hiểu ý chính của văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên để có thể giao tiếp thường xuyên với người bản ngữ mà không làm cho bên giao tiếp nào bị căng thẳng. Có thể viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về
	B1	Có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v. Có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết đơn giản nhưng liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão
Basic User Sử dụng cơ bản	A2	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc thường xuyên được sử dụng liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối cần thiết (chẳng hạn như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm. Có thể giao tiếp về những chủ đề giao tiếp đơn giản, sự vụ cần trao đổi thông tin về những vấn đề quen thuộc hàng ngày. Có thể mô tả
	A1	Có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật và các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác và có thể trả lời những thông tin về bản thân mình như sống ở đâu, biết ai và có cái gì. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

Nguồn: Khung Châu Âu Chung về trình độ ngoại ngữ tham chiếu: học tập, giảng dạy, kiểm tra đánh giá, Hội đồng Châu Âu, Strasbourg, 2001.